

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IAPA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

THÁNG 7 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		7.850.643.266	8.203.559.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.545.430.192	7.378.452.638
1. Tiền	111		845.430.192	578.452.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	6.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.916.782	714.804.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131.972.371	561.658.100
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		18.600.000	195.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		68.316.782	90.019.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(131.972.371)	(131.972.371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.296.292	110.301.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.303.979	46.100.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		205.992.313	64.201.698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.635.194.198	4.356.084.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.057.500	11.007.500
1. TSCĐ hữu hình	221		5.057.500	11.007.500
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(988.689.061)	(982.739.061)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.630.136.698	4.345.076.698
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.630.136.698	4.345.076.698
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		12.485.837.464	12.559.643.521
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.685.804.832	1.910.198.899
I. Nợ ngắn hạn	310		1.685.804.832	1.910.198.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		246.990.000	239.800.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			19.943.867
4. Phải trả người lao động	314		94.164.000	289.804.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		713.661.027	713.661.027

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		630.989.805	646.989.805
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		10.800.032.632	10.649.444.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.690.704.138	9.540.116.128
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		9.314.698.865	9.314.698.865
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		9.314.698.865	9.314.698.865
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.005.273	225.417.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		376.005.273	225.417.263
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.109.328.494	1.109.328.494
1. Nguồn kinh phí	431		1.109.328.494	1.109.328.494
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		12.485.837.464	12.559.643.521

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày: 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.883.089.771	4.665.395.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.883.089.771	4.665.395.779
4. Giá vốn hàng bán	11		1.194.454.946	3.302.190.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		688.634.825	1.363.205.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68.254.146	263.993.553
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		586.490.294	1.260.775.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		170.398.677	366.423.617
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		2.149.986	40.062.391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.149.986)	(40.062.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.248.691	326.361.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.660.681	100.943.963
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		150.588.010	225.417.263
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Sư

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IAPA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01 đến 30/6/2024

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	06 tháng đầu năm 2024	Tại ngày 01/1/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01		2,312,775,500	4,637,666,050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(588,480,000)	(4,119,903,290)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,193,491,142)	(2,094,654,204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(86,419,055)	(109,532,089)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		116,730,654	8,408,320,269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(462,392,549)	(1,553,919,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		98,723,408	5,167,977,641
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		68,254,146	245,388,073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68,254,146	245,388,073
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		166,977,554	5,413,365,714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,378,452,638	1,965,086,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7,545,430,192	7,378,452,638

KôngChro, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

mm

Huỳnh Thị Tuyết Trinh



Nguyễn Minh Sự

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IaPa
Địa chỉ: Thị trấn Kông Chro - Gia Lai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Số phát sinh từ ngày 01/1 đến 31/12/2024		Lũy kế từ ngày 01/1 đến 31/12/2024		Số còn phải nợ cuối kỳ
		Số phải nộp	số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	52,227,322	108,362,922	52,227,322	108,362,922	-100,393,431
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			0	0	0
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12					0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13					0
4. Thuế xuất nhập khẩu	14					0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	17,660,681	86,419,055	17,660,681	86,419,055	-75,915,772
6. Thu trên vốn	16					0
7. Thuế TN cá nhân	17	19,943,867	19,943,867	0	0	0
8. Thuế tài nguyên	18	0		0	19,943,867	0
9. Thuế nhà đất, tiền thu đất trụ sở Công ty	19	32,566,641	0	0	0	0
10. Tiền thuê đất	20	0		0	32,566,641	-20,810,593
11. Thuế môn bài	21	-1,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-1,000,000
12. Thuế SĐĐ phi nông nghiệp	22	0	0	0	0	0
13. Các loại thuế khác	23	-2,667,066	0	0	0	-2,667,066
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	105,598,882	0	105,598,882	-105,598,882
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0
2. các khoản phí, lệ phí	32					0
3. các khoản khác	33		105,598,882			0
Tổng cộng	40	-44,257,831	213,961,804	52,227,322	213,961,804	-205,992,313

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

MZ

Huỳnh Thị Tuyết Trinh



Nguyễn Minh Sự

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	91.088.610		1.225.028.268	1.309.769.400	6.347.478	
1111	Tiền mặt Việt Nam	91.088.610		1.225.028.268	1.309.769.400	6.347.478	
112	Tiền gửi ngân hàng	487.364.028		5.102.732.032	4.751.013.346	839.082.714	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	416.762.887		5.089.069.618	4.750.881.346	754.951.159	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng No & PTNT	416.762.887		5.089.069.618	4.750.881.346	754.951.159	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	70.601.141		13.662.414	132.000	84.131.555	
1122VCB	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương	70.601.141		13.662.414	132.000	84.131.555	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	6.800.000.000		2.600.057.500	2.700.057.500	6.700.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	6.800.000.000		2.600.057.500	2.700.057.500	6.700.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	6.800.000.000		2.600.057.500	2.700.057.500	6.700.000.000	
131	Phải thu khách hàng	561.658.100		1.540.777.500	1.970.463.229	131.972.371	
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	561.658.100		1.540.777.500	1.970.463.229	131.972.371	
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động	561.658.100		1.540.777.500	1.970.463.229	131.972.371	
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	561.658.100		1.540.777.500	1.970.463.229	131.972.371	
138	Phải thu khác	46.019.168	21.124.868		8.768.768	37.250.400	21.124.868
1388	Phải thu khác	46.019.168	21.124.868		8.768.768	37.250.400	21.124.868
13881	Phải thu ngắn hạn khác	46.019.168	21.124.868		8.768.768	37.250.400	21.124.868
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	33.469.168			8.768.768	24.700.400	
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	33.469.168			8.768.768	24.700.400	
138812	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ đầu tư	12.550.000	21.124.868			12.550.000	21.124.868
1388128	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	12.550.000	21.124.868			12.550.000	21.124.868
1388128	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	12.550.000	21.124.868			12.550.000	21.124.868

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B						
141	Tạm ứng	44.000.000		32.000.000	44.933.618	31.066.382	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	44.000.000		32.000.000	44.933.618	31.066.382	
154	Chi phí SXKD dở dang	4.345.076.698		1.305.451.366	1.020.391.366	4.630.136.698	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			1.020.391.366	1.020.391.366		
15412	Chi phí BVRSX là rừng TN			1.020.391.366	1.020.391.366		
1542	Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	4.345.076.698		285.060.000		4.630.136.698	
161	Chi sự nghiệp	2.013.471.506				2.013.471.506	
1612	Chi sự nghiệp: Năm nay	2.013.471.506				2.013.471.506	
211	Tài sản cố định hữu hình	993.746.561				993.746.561	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	257.746.561				257.746.561	
2112	Máy móc, thiết bị	35.700.000				35.700.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	700.300.000				700.300.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		982.739.061		5.950.000		988.689.061
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		982.739.061		5.950.000		988.689.061
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		257.746.561				257.746.561
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		24.692.500		5.950.000		30.642.500
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		700.300.000				700.300.000
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		131.972.371				131.972.371
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		131.972.371				131.972.371
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		131.972.371				131.972.371
242	Chi phí trả trước dài hạn	46.100.090			33.796.111	12.303.979	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	46.100.090			33.796.111	12.303.979	
24212	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.100.090			33.796.111	12.303.979	
331	Phải trả cho người bán	195.100.000	239.800.000	3.500.000	187.190.000	18.600.000	246.990.000
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	195.100.000	239.800.000	3.500.000	187.190.000	18.600.000	246.990.000
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	195.100.000	239.800.000	3.500.000	187.190.000	18.600.000	246.990.000
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD	195.100.000	239.800.000	3.500.000	187.190.000	18.600.000	246.990.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64.201.698	19.943.867	213.961.804	52.227.322	205.992.313	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.157.398		86.419.055	17.660.681	75.915.772	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		19.943.867	19.943.867			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.377.234			32.566.641	20.810.593	
33372	Tiền thuê đất	53.377.234			32.566.641	20.810.593	
3338	Các loại thuế khác	3.667.066		2.000.000	2.000.000	3.667.066	
33382	Thuế môn bài	1.000.000		2.000.000	2.000.000	1.000.000	
33388	Thuế khác	2.667.066				2.667.066	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			105.598.882		105.598.882	
33393	Các khoản phải nộp khác			105.598.882		105.598.882	
334	Phải trả người lao động		289.804.200	1.191.813.000	996.172.800		94.164.000
3341	Phải trả công nhân viên		289.804.200	1.191.813.000	996.172.800		94.164.000
338	Phải trả, phải nộp khác		692.536.159	315.469.432	315.469.432		692.536.159
3382	Kinh phí công đoàn		2.474.335	18.040.176	18.040.176		2.474.335
3383	Bảo hiểm xã hội			222.262.206	222.262.206		
3384	Bảo hiểm y tế			40.007.204	40.007.204		
3385	BH tai nạn - Bệnh NN			4.445.252	4.445.252		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			17.780.976	17.780.976		
3388	Phải trả, phải nộp khác			12.933.618	12.933.618		690.061.824
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		690.061.824	12.933.618	12.933.618		690.061.824
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		690.061.824	12.933.618	12.933.618		690.061.824
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		646.989.805	16.000.000	12.933.618		690.061.824
3531	Quỹ khen thưởng		180.314.545				630.989.805
3532	Quỹ phúc lợi		410.675.260	16.000.000	12.933.618		180.314.545
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		56.000.000				394.675.260
411	Nguồn vốn kinh doanh		9.314.698.865				56.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.314.698.865				9.314.698.865
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.314.698.865				9.314.698.865
411111	Vốn góp của Nhà nước (41111)		8.910.968.605				8.910.968.605

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
411112	Vốn góp của đối tượng khác		403.730.260				403.730.260
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.417.263		150.588.010		376.005.273
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		225.417.263		150.588.010		376.005.273
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.122.800.000				3.122.800.000
4612	Nguồn KP sự nghiệp: Năm nay		3.122.800.000				3.122.800.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.883.089.771	1.883.089.771		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.883.089.771	1.883.089.771		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			342.312.271	342.312.271		
511119	Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu			342.312.271	342.312.271		
51112	Doanh thu bán hàng hóa: nội bộ			1.540.777.500	1.540.777.500		
511120	Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu BVR			1.540.777.500	1.540.777.500		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			68.254.146	68.254.146		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			68.254.146	68.254.146		
627	Chi phí sản xuất chung			1.020.391.366	1.020.391.366		
6271	Chi phí nhân viên sản xuất			720.042.428	720.042.428		
6272	Chi phí vật liệu			44.359.000	44.359.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.487.000	4.487.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			14.957.000	14.957.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			236.545.938	236.545.938		
632	Giá vốn hàng bán			1.194.454.946	1.194.454.946		
6326	Giá vốn hàng bán: DVMTR			174.063.580	174.063.580		
6327	Giá vốn hàng bán: BVRSX là rừng TN			1.020.391.366	1.020.391.366		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			760.553.874	760.553.874		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			497.316.060	497.316.060		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			28.253.000	28.253.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			14.606.000	14.606.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			5.950.000	5.950.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.164.000	2.164.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.602.000	14.602.000			
6428	Chi phí bằng tiền khác		197.662.814	197.662.814			
811	Chi phí khác		2.149.986	2.149.986			
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP		2.149.986	2.149.986			
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		17.660.681	17.660.681			
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành		17.660.681	17.660.681			
911	Xác định kết quả kinh doanh	1.951.343.917		1.951.343.917			
9114	Xác định KQKD từ thu nhập hoạt động tài		68.254.146	68.254.146			
9115	Xác định KQKD từ thu nhập hoạt động		342.312.271	342.312.271			
9119	Xác định KQKD từ ngân sách		1.540.777.500	1.540.777.500			
Tổng cộng		15.687.826.459	15.687.826.459	20.444.689.589	20.444.689.589	15.619.970.402	15.619.970.402

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

HT

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Sử

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

93 Anh Hùng Núp, TT Kông Chro, Huyện Kông Chro, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước. Theo Quyết định số 195/QĐ – UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187825 ngày 16/12/1994, thay đổi lần thứ 06 ngày 12/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Tổng vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 93 Anh Hùng Núp, Thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tư vấn, thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng. Riêng hoạt động trồng, chăm sóc rừng trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gỗ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gỗ đưa vào chế biến và các chi chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị đầu tư trồng rừng và chi phí chăm sóc rừng trồng của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 12
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

8. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2023 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền	VND	VND
Tiền mặt	6.347.478	91.088.610
Tiền gửi ngân hàng	839.082.714	487.364.028
Cộng	845.430.192	578.452.638
Các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024

	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.700.000.000	6.800.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro	5.600.000.000	5.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	6.700.000.000	6.800.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	_____	_____
Tổng cộng	_____	_____

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/1/2024
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8,115,435	8,115,435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	37,955,357	37,955,357
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	0	429.685.729
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78,103,725	78,103,725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7,797,854	7,797,854
Cộng	131.972.371	561.658.100

4.Trả trước người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Trang Nguyễn Gia Lai	0	180.000.000
Phòng KT phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	12.000.000	8.500.000
Cộng	18.600.000	195.100.000

5 .Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng (i)	31.066.382	44.000.000
Phải thu người lao động cũ về tiền lương không được duyệt	24.700.000	24.700.000
Lãi dự thu	0	8.768.768

Phải thu khác (iii)	12.550.400	12.550.000
Cộng	68.316.782	90.019.168

(i) Tạm ứng

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Trần Quang Việt	31.066.382	44.000.000
Cộng	31.066.382	44.000.000

(ii) Chi tiết tiền lương đã chi theo đăng ký đơn giá tiền lương năm 2008 không được duyệt

	Tại ngày 30/6/2024	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Xuân Bình	9.801.000	9.801.000
Nguyễn Quốc Hào	7.662.600	7.662.600
Trần Xuân Thạch	692.000	692.000
Ngô Văn Thành	2.851.200	2.851.200
Đình Văn Piết	3.693.600	3.693.600
Cộng	24.700.400	24.700.400

(iii) Phải thu khác

Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Dương Tấn Cảnh	1.200.000	1.200.000
Đỗ Phú Hòa	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Thạch	1.950.000	1.950.000
Lương Văn Đại	7.000.000	7.000.000
Trần Thế Hoàng Phú	1.400.000	1.400.000
Cộng	12.550.000	12.550.000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tài khoản công nợ	Tại ngày 30/6/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
		Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	131	8.115.435	8.115.435	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	131	37.955.357	37.955.357	37.955.357	37.955.357
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	131	78.103.725	78.103.725	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	131	7.797.854	7.797.854	7.797.854	7.797.854
Tổng cộng		131.972.371	131.972.371	131.972.371	131.972.371

7. Chi phí trả trước	30/6/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
<i>Ngắn hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ phân bổ	12.303.979	0	33.796.111	46.100.090
Tổng cộng	12.303.979	0	33.796.111	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2024	257,746,561	35,700,000	700,300,000	993,746,561
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>257,746,561</u>	<u>35,700,000</u>	<u>700,300,000</u>	<u>993,746,561</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2024	257,746,561	24.692.500	700,300,000	982.739.061
Tăng trong kỳ	-	5,950,000	-	5,950,000
- Trích khấu hao 6 tháng đầu năm 2024	-	5,950,000	-	5,950,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	<u>257,746,561</u>	<u>30.642.500</u>	<u>700,300,000</u>	<u>988.689.061</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	<u>-</u>	<u>11.007.500</u>	<u>-</u>	<u>11.007.500</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>-</u>	<u>5.057.500</u>	<u>-</u>	<u>5.057.500</u>

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 958.046.561 VND.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2024 (VND)		Tại ngày 01/1/2024 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Rừng trồng năm 2019 (27,77 ha)	715.616.825	715.616.825	715.616.825	715.616.825
Rừng trồng năm 2020 (59,92 ha)	1.532.305.174	1.532.305.174	1.532.305.174	1.532.305.174
Rừng trồng (Yang nam), Rừng An Trung (14,845 ha)	174.232.886	174.232.886	174.232.886	174.232.886
Rừng trồng nhận khoán CBCNV (256,25 ha)	1.503.393.094	1.503.393.094	1.503.393.094	1.503.393.094
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2023 (91,2 ha)	579.693.137	579.693.137	294.633.137	294.633.137

Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2022	121.651.332	121.651.332	121.651.332	121.651.332
Chi phí thuê đất rừng trồng (Chưa trồng rừng 40,66 ha)	3,244,2510	3,244,250	3.244.250	3.244.250
Cộng	4.630.136.698	4.630.136.698	4.345.076.698	4.345.076.698

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lê Hằng Văn	239,800,000	239.800.000	239.800.000	239.800.000
Các đối tượng khác	7.190.000	7.190.000		0
Cộng	246.990.000	246.990.000	239.800.000	239.800.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024 (VND)		Phát sinh trong 6 tháng đầu năm (VND)		Tại ngày 30/6/2024 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.157.398		86.419.055	17.660.681	75.915.772	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.943.867	19.943.867	0	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.377.234	-	0	32.566.641	20.810.593	-
Lệ phí môn bài	1,000,000	-	2,000,000	2.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	2,667,066	-	-	-	2.667.066	-
Từ LN sau thuế năm 2023			105.598.882	0	105.598.882	-
Cộng	64.201.698	19.943.867	213.961.804	52.227.322	205.992.313	-

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.474.335	2,474,335
Tiền thu về khoản đền bù thiệt hại rừng và các khoản khác	657.863.800	657.863.800
Tạm thu tiền thuê đất CBCNV	4,538,784	4,538,784
Tạm thu thuế TNDN của VCQL năm 2022	27.659.240	27.659.240
Các khoản phải trả khác	21.124.868	21.124.868
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 phải nộp về chủ sở hữu	-	-
Cộng	713.661.027	713.661.027

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	9.314.698.865	-	31.139.806	-	9.345.838.671
Tăng trong năm		-	225.417.263	-	225.417.263
Giảm trong năm	-	-	(31.139.806)	-	(31.139.806)
Số dư tại ngày 31/12/2023	9,314,698,865	-	225.417.263	-	9.540.116.128
Lãi trong kỳ		-	150.588.010	-	150.588.010
Số dư tại ngày 30/06/2024	9.314.698.865	-	376.005.273	-	9.690.704.138

14. Nguồn kinh phí

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	(3.693.200.000)
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	3.122.800.000	0
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	7.509.000.000
Hoàn trả kinh phí trong năm	-	(872.573.250)
Chi sự nghiệp	2.013.471.506	(1.833.898.256)
Chi sự nghiệp năm trước	(2.013.471.506)	179.573.250
Chi sự nghiệp năm nay	0	(2.013.471.506)
Cộng	1.109.328.494	1.109.328.494

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ rừng trồng	0	3.586.293.050
Doanh thu cung ứng DVMTR	342.312.271	1.079.102.729
Doanh thu BVR tự nhiên là rừng SX	1.540.777.500	
Cộng	3,818,268,050	4.665.395.779

2. Giá vốn hàng bán

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND

Giá vốn gỗ rừng trồng	0	2.559.161.349
Giá vốn cung ứng DVMTR	174.063.580	332,915,043
Giá vốn bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng	1.020.391.366	
Cộng	1.194.454.946	3.302.190.453

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	68.254.146	263.993.553
Cộng	68.254.146	263.993.553

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	323.252.480	867.057.754
Chi phí vật liệu quản lý	28.253.000	89.867.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,950,000	11.900.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.372.000	32.712.000
Các khoản chi phí quản lý khác	197.662.814	259.238.508
Cộng	586.490.294	85,866,630

5. Chi phí khác

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp BHXH	-	62.391
Tiền phạt hành chính	-	40.000.000
Tiền chậm nộp thuế	2.149.986	0
Cộng	2.149.986	40.062.391

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	168.248.691	326.000.000
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
I. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.149.986	178.358.591
Điều chỉnh tăng		178.358.591
- Chi phí không hợp lý	2.149.986	138.296.200

- Phạt vi phạm hành chính		40.062.391
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (doanh thu DVMTR năm 2023 chuyển sang 2023 đã điều chỉnh nộp thuế bổ sung năm 2023)	82.095.271	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	88.303.406	504.719.817
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	88.303.406	504.719.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	17.660.681	100.943.963

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/204 VND
Chi phí nguyên vật liệu	44.359.000	
Chi phí nhân công	720.042.428	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.444.000	
Chi phí khác bằng tiền	236.545.938	418,781,673
Cộng	1.020.391.366	418,781,673

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng, chăm sóc rừng; Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bộ phận địa lý chính là huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối Kế toán; số liệu so sánh của Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự

Giám đốc

Kông Chro, ngày 19/7/2024